

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

## MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. True	6. C	11. C	16. B	21. B	26. B	31. D	36. B
2. True	7. A	12. D	17. A	22. D	27. C	32. B	37. A
3. False	8. B	13. B	18. D	23. D	28. D	33. B	38. B
4. False	9. C	14. B	19. A	24. A	29. A	34. C	39. B
5. False	10. C	15. A	20. A	25. C	30. A	35. A	40. B

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe:**

**Anne:** Hey, Tom, I've heard you are going to college. Congratulations. Are you ready for the student's life?

**Tom:** Thanks, but not really, I guess. I'm so excited because I'm going to live a new life, but a bit worried because I'll have no cousins or any friends there.

**Anne:** No worries, Tom. You can learn some skills beforehand.

**Tom:** Really? What skills do I need to learn?

**Anne:** Are you shy when being with new people?

**Tom:** Yeah, a bit. I don't feel good when I meet strangers.

**Anne:** So, you need to learn how to make friends. Just relax, talk to people, and enjoy conversations. When you have friends, it's easy to support each other.

**Tom:** I agree. And what else do I need to prepare, Anne?

**Anne:** Can you do the housework well?

**Tom:** Yeah, it's easy. I always help my mom with cooking, cleaning up our washing.

**Anne:** That's great. Apart from the housework, you must complete a lot of assignments by deadline. You should make time to meet lots of deadlines.

**Tom:** Oh, OK. Can I work part-time?

**Anne:** It's possible if you can handle your study well, but why do you want to have a part time job?

**Tom:** Well, I often run out of money so...

**Anne:** To my experience, new students spend most of their time during the first year being familiar with the new living environment in college. So they don't have enough time to work. Why don't you join a budgeting class now?

**Tom:** What is it about?

**Anne:** The course helps you spend money effectively.

**Tom:** I see. Thanks a lot for your advice. I've got to go now. See you, Anne.

**Anne:** See you later.

**Tạm dịch:**

*Anne: Này Tom, tôi nghe nói bạn sắp vào đại học. Chúc mừng. Bạn đã sẵn sàng cho cuộc sống sinh viên chưa?*

*Tom: Cảm ơn, nhưng tôi đoán là không hẳn. Tôi rất vui mừng vì sắp có một cuộc sống mới nhưng cũng hơi lo lắng vì sẽ không có anh chị em họ hàng hay bạn bè nào ở đó.*

*Anne: Đừng lo, Tom. Bạn có thể học trước một số kỹ năng.*

*Tom: Thật sao? Tôi cần học những kỹ năng gì?*

*Anne: Bạn có ngại ngùng khi ở bên người mới không?*

*Tom: Ừ, một chút. Tôi không cảm thấy thoải mái khi gặp người lạ.*

*Anne: Vậy cậu cần học cách kết bạn. Chỉ cần thư giãn, nói chuyện với mọi người và tận hưởng cuộc trò chuyện. Khi có bạn bè thì dễ dàng hỗ trợ lẫn nhau.*

*Tom: Tôi đồng ý. Và tôi cần chuẩn bị gì nữa hả Anne?*

*Anne: Bạn có thể làm việc nhà tốt không?*

*Tom: Ừ, dễ thôi. Tôi luôn giúp mẹ nấu ăn, giặt giũ.*

*Anne: Điều đó thật tuyệt. Ngoài việc nhà, bạn phải hoàn thành rất nhiều bài tập trước thời hạn. Bạn nên dành thời gian để đáp ứng nhiều thời hạn.*

*Tom: Ồ, được rồi. Tôi có thể làm việc bán thời gian không?*

*Anne: Có thể nếu cậu học tốt, nhưng tại sao cậu lại muốn làm một công việc bán thời gian?*

*Tom: À, tôi thường xuyên hết tiền nên...*

*Anne: Theo kinh nghiệm của tôi, sinh viên mới dành phần lớn thời gian trong năm đầu tiên để làm quen với môi trường sống mới ở trường đại học. Vì thế họ không có đủ thời gian để làm việc. Tại sao bạn không tham gia lớp học lập ngân sách ngay bây giờ?*

*Tom: Nó nói về cái gì vậy?*

*Anne: Khóa học giúp bạn tiêu tiền hiệu quả.*

*Tom: Tôi hiểu rồi. Cảm ơn rất nhiều vì lời khuyên của bạn. Bây giờ tôi phải đi đây. Hẹn gặp lại, Anne.*

*Anne: Hẹn gặp lại sau.*

## 1. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tom feels excited because he is going to college.

(Tom cảm thấy hào hứng vì sắp vào đại học.)

**Thông tin:** I'm so excited because I'm going to live a new life, but a bit worried because I'll have no cousins or any friends there.

*(Tôi rất hào hứng vì sắp có một cuộc sống mới nhưng cũng hơi lo lắng vì sẽ không có anh chị em họ hàng hay bạn bè nào ở đó.)*

Chọn True

## 2. True

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tom should make friends at university because they can help him study.

*(Tom nên kết bạn ở trường đại học vì họ có thể giúp anh ấy học tập.)*

**Thông tin:** When you have friends, it's easy to support each other.

*(Khi có bạn bè thì dễ dàng hỗ trợ lẫn nhau.)*

Chọn True

## 3. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tom doesn't know how to do the cooking, cleaning up or washing.

*(Tom không biết nấu ăn, dọn dẹp hoặc giặt giũ.)*

**Thông tin:** Yeah, it's easy. I always help my mom with cooking, cleaning up our washing.

*(Vâng, thật dễ dàng. Tôi luôn giúp mẹ nấu ăn, giặt giũ.)*

Chọn False

## 4. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Ann suggests that Tom have a part-time job.

*(Anne gợi ý Tom nên làm một công việc bán thời gian.)*

**Thông tin:** To my experience, new students spend most of their time during the first year being familiar with the new living environment in college. So they don't have enough time to work. Why don't you join a budgeting class now?

*(Theo kinh nghiệm của tôi, sinh viên mới dành phần lớn thời gian của họ trong năm đầu tiên để làm quen với môi trường sống mới ở đại học. Vì thế họ không có đủ thời gian để làm việc. Tại sao bạn không tham gia lớp học lập ngân sách ngay bây giờ?)*

Chọn False

## 5. False

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Working part-time helps Tom spend money effectively.

(Làm việc bán thời gian giúp Tom tiêu tiền hiệu quả.)

**Thông tin:** The course helps you spend money effectively.

(Khóa học giúp bạn tiêu tiền hiệu quả.)

Chọn False

**Bài nghe:**

6. You will hear a boy, Andy, talking to his mother. What's the matter with Andy?

**Boy:** Mum, I don't feel very well. Can I stay at home today?

**Mum:** Mm, yes, you look very tired. Did you eat any breakfast?

**Boy:** No, I've got a stomach-ache. I'm not hungry.

**Mum:** OK, I'll phone the doctor and ask for an appointment this morning.

**Boy:** Thanks, Mum. I'll text Harry later and ask him to tell me what homework I have to catch up on.

7. You will hear a girl talking to her father. What's the problem?

**Girl:** Dad, have you seen my English schoolwork? It was in my blue project folder on the sofa.

**Dad:** Let me have a look. Hmm, there are some keys under the sofa but no folder.

**Girl:** My teacher will be angry if I don't take it to school.

**Dad:** Oh look! It's in the dog's bed!

**Girl:** Oh, Rex, you naughty dog! Give it here.

8. You will hear a woman telling passengers in an airport about their flight. How can they find out when it will leave?

**Woman:** This is an announcement for passengers waiting for flight AB193 from London to Mallorca. This flight will be delayed because there are storms over this part of the Mediterranean Sea. Passengers should check the message boards for the latest information about the flight departure before going to the gate.

Please do not go back to the check-in desks, as staff there are very busy.

9. You will hear a woman talking to her son. What does he think about what she's bought?

**Mum:** Harry, I got something new for you when I was at the shops today.

**Boy:** Is it a computer game? I'd like the new Race to the Stars game.

**Mum:** No, I didn't get that. It's more useful than a computer game.

**Boy:** Oh, it's a lamp. Let's switch it on.

**Mum:** Sure. You need one for when you're doing your homework.

10. You will hear a boy, Antonio, talking to a girl. Why did Antonio fail his driving test?

**Girl:** How did your driving test go, Antonio?

**Boy:** It was terrible and I failed it. I nearly hit a cat and had to stop suddenly.

**Girl:** The poor cat! Was it OK?

**Boy:** It was, but I was so shocked I almost drove through a red light.

**Girl:** Oh no! But you didn't make any mistakes, did you?

**Boy:** Unfortunately, I went the wrong way down a one-way street so I have to take it again.

**Tạm dịch:**

6. Bạn sẽ nghe thấy một cậu bé, Andy, đang nói chuyện với mẹ cậu ấy. Có chuyện gì với Andy vậy?

Con trai: Mẹ ơi, con thấy không khỏe lắm. Hôm nay con có thể ở nhà được không?

Mẹ: Mm, Ủ, con trông rất mệt mỏi. Con đã ăn sáng chưa?

Con trai: Chưa, con bị đau bụng. Con không đói.

Mẹ: Được rồi, mẹ sẽ gọi điện cho bác sĩ và xin một cuộc hẹn vào sáng nay.

Con trai: Cảm ơn mẹ. Con sẽ nhắn tin cho Harry sau và nhờ cậu ấy cho con biết con phải làm bài tập về nhà nào.

7. Bạn sẽ nghe thấy một cô gái đang nói chuyện với bố mình. Vấn đề là gì?

Con gái: Bố ơi, bố đã xem bài tập tiếng Anh của con chưa? Nó nằm trong tập tài liệu dự án màu xanh của con trên ghế sofa.

Bố: Để bố xem nào. Hmm, có vài chiếc chìa khóa dưới ghế sofa nhưng không có tập tài liệu.

Cô gái: Cô giáo của con sẽ giận nếu con không mang nó đến trường.

Bố:Ồ nhìn kìa! Nó ở trên giường của con chó!

Cô gái: Ôi, Rex, con chó nghịch ngợm! Đưa nó đây.

8. Bạn sẽ nghe thấy một người phụ nữ nói với hành khách ở sân bay về chuyến bay của họ. Làm sao họ có thể biết được khi nào nó sẽ rời đi?

Người phụ nữ: Đây là thông báo dành cho hành khách đang chờ chuyến bay AB193 từ London đến Mallorca. Chuyến bay này sẽ bị trì hoãn vì có bão trên khu vực này của Biển Địa Trung Hải. Hành khách nên kiểm tra bảng tin để biết thông tin mới nhất về chuyến bay khởi hành trước khi ra cổng. Vui lòng không quay lại quầy làm thủ tục vì nhân viên ở đó rất bận.

9. Bạn sẽ nghe thấy một người phụ nữ nói chuyện với con trai mình. Cậu ấy nghĩ gì về những gì bà ấy đã mua?

Mẹ: Harry, hôm nay mẹ mua đồ mới cho con khi mẹ đến cửa hàng.

Cậu bé: Đây là trò chơi trên máy tính phải không? Con thích trò chơi Race to the Stars mới.

Mẹ: Không, mẹ không hiểu điều đó. Nó hữu ích hơn một trò chơi trên máy tính.

Cậu bé:Ồ, đó là một cái đèn. Hãy bật nó lên.

Mẹ: Chắc chắn rồi. Con cần một cái khi làm bài tập về nhà.

10. Bạn sẽ nghe thấy một cậu bé, Antonio, đang nói chuyện với một cô gái. Tại sao Antonio trượt bài kiểm tra lái xe của mình?

Cô gái: Bài kiểm tra lái xe của bạn thế nào rồi, Antonio?

Chàng trai: Thật là khủng khiếp và tôi đã thất bại. Tôi suýt tông vào một con mèo và phải dừng lại đột ngột.

Cô gái: Con mèo tội nghiệp! Nó có ổn không?

Chàng trai: Ổn, nhưng tôi bị sốc đến mức suýt vượt đèn đỏ.

Cô gái:Ồ không! Nhưng bạn không hề phạm sai lầm nào phải không?

Chàng trai: Tiếc là tôi đi nhầm đường một chiều nên phải đi lại.

### 6. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe thấy một cậu bé, Andy, đang nói chuyện với mẹ cậu ấy. Có chuyện gì với Andy vậy?

- A. Anh ấy quên làm bài tập về nhà.
- B. Anh ấy đã trễ hẹn với bác sĩ.
- C. Anh ấy không thể ăn được gì.

**Thông tin:** Did you eat any breakfast? - No, I've got a stomach-ache. I'm not hungry.

(Con đã ăn sáng chưa? - Chưa, con bị đau bụng. Con không đói.)

Chọn C

### 7. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe thấy một cô gái đang nói chuyện với bố mình. Vấn đề là gì?

- A. Cô ấy không thể tìm thấy bài tập ở trường của mình.
- B. Con chó đã ăn bài tập tiếng Anh của cô ấy.
- C. Cô ấy chưa làm bài tập về nhà cho bài học hôm nay.

**Thông tin:** Dad, have you seen my English schoolwork? It was in my blue project folder on the sofa.

(Bố có thấy bài tập tiếng Anh của con chưa? Nó nằm trong tập tài liệu dự án màu xanh của con trên ghế sofa.)

Chọn A

### 8. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe thấy một người phụ nữ nói với hành khách ở sân bay về chuyến bay của họ. Làm sao họ có thể biết được khi nào nó sẽ rời đi?

- A. Họ có thể hỏi nhân viên tại quầy làm thủ tục.
- B. Họ có thể nhìn vào bảng tin.
- C. Họ có thể đi đến cổng ở sân bay.

**Thông tin:** Passengers should check the message boards for the latest information about the flight departure before going to the gate.

(Hành khách nên kiểm tra bảng tin để biết thông tin mới nhất về chuyến bay khởi hành trước khi ra cổng.)

Chọn B

### 9. C

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe thấy một người phụ nữ nói chuyện với con trai mình. Cậu ấy nghĩ gì về những gì bà ấy đã mua?

- A. Cậu ấy rất vui khi có nó vì nó mới.
- B. Cậu ấy nghĩ nó sẽ giúp anh ấy học tập.
- C. Cậu ấy muốn thấy nó hoạt động.

**Thông tin:** Oh, it's a lamp. Let's switch it on.

(Ồ, đó là một chiếc đèn. Hãy bật nó lên.)

Chọn C

**10. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Bạn sẽ nghe thấy một cậu bé, Antonio, đang nói chuyện với một cô gái. Tại sao Antonio trượt bài kiểm tra lái xe của mình?

- A. Anh ta cản một con vật trên đường.
- B. Anh ấy đã lái xe vượt đèn giao thông khi họ bảo dừng lại.
- C. Anh ta đi sai đường vào đường một chiều.

**Thông tin:** Unfortunately, I went the wrong way down a one-way street so I have to take it again.

(Tiếc là mình đi nhầm đường một chiều nên phải đi lại.)

Chọn C

**11. C**

**Kiến thức:** Phát âm "ed"

**Giải thích:**

- A. attached /ə'tæʃtɪd/
- B. missed /mɪst/
- C. admired /əd'maɪəd/
- D. locked /lɒkt/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn C

**12. D**

**Kiến thức:** Phát âm "u"

**Giải thích:**

- A. stunned /stʌnd/
- B. upbeat /ʌp'bi:t/
- C. public /'pʌblɪk/
- D. humiliated /hju:'mɪliətɪd/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ju/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn D

**13. B**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết

**Giải thích:**

A. indecisive /ɪndɪ'saɪsɪv/

B. hysterical /hɪ'stɛrɪkəl/

C. disillusioned /dɪsɪ'lu:ʒənd/

D. disappointed /dɪsə'pɔɪntɪd/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn B

**14. B**

**Kiến thức:** Trọng âm từ có từ 3 âm tiết trở lên

**Giải thích:**

A. improvement /ɪm'pru:vmənt/

B. obstacle /'ɒbstəkl/

C. community /kə'mju:nɪti/

D. portrayal /pɔ:'treɪəl/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

**15. A**

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

A. very few: rất ít

B. a few: một ít

C. several: một vài

D. quite a few: khá ít

**Very few** parents joined the survey on uniforms; the hall was almost empty.

(*Rất ít phụ huynh tham gia khảo sát về đồng phục; hội trường gần như trống rỗng.*)

Chọn A

**16. B**

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

A. took on (phr.v): đảm nhận

B. made up (phr.v): bịa ra

C. put over (phr.v): truyền đạt

D. called on (phr.v): yêu cầu



Cụm từ “make up an excuse”: viện cớ

The secretary **made up** an excuse and did not attend the meeting.

(Thư ký viện cớ và không tham dự cuộc họp.)

Chọn B

### 17. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. nowhere near: không đạt tới

B. much more: nhiều hơn nhiều

C. just quite: chỉ khá

D. by far: rất nhiều

Steel is **nowhere near** as expensive as gold. Gold is the most precious metal.

(Thép không đắt bằng vàng. Vàng là kim loại quý nhất.)

Chọn A

### 18. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. junior (adj): mức độ nhỏ

B. small (adj): nhỏ về kích thước

C. little (adj): ít

D. petty (adj): nhỏ nhặt

Nobody ever bothers to report being pickpocketed. They think the police are too busy to deal with such **petty** crimes.

(Không ai bận tâm đến việc báo cáo việc bị móc túi. Họ cho rằng cảnh sát quá bận rộn để giải quyết những tội ác nhỏ nhặt như vậy.)

Chọn D

### 19. A

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. under: dưới

B. beyond: vượt quá

C. off: tắt

D. in: trong

Cụm từ “under doubt”: nghi ngờ

When **under** doubt about your own ability, talk to your mentor for advice and motivation.

(Khi nghỉ ngơi về khả năng của chính mình, hãy nói chuyện với người cố vấn của bạn để xin lời khuyên và động lực.)

Chọn A

**20. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. in mind: trong tâm trí

B. in thought: trong lúc suy nghĩ

C. in plan: trong kế hoạch

D. in time: kịp thời

Golf It! has been designed with families **in mind**.

(Golf It! đã được thiết kế dành cho gia đình.)

Chọn A

**21. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. hold (v): giữ

B. make (v): tạo ra

C. set (v): thiết lập

D. keep (v): giữ

It's a place for the whole family to play together, stay active and **make** memories.

(Đó là nơi để cả gia đình cùng nhau vui chơi, vận động và tạo nên những kỷ niệm.)

Chọn B

**22. D**

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

A. Because: vì

B. In the event that: trong trường hợp

C. As soon as: ngay khi

D. Even if: ngay cả khi

**Even if** you've never picked up a golf club before, you can come down, smash some balls and have an amazing family day out!

(Ngay cả khi bạn chưa bao giờ chọn một câu lạc bộ chơi gôn trước đây, bạn vẫn có thể đến, đập vài quả bóng và có một ngày đi chơi tuyệt vời cùng gia đình!)

Chọn D

**Bài hoàn chỉnh:**

Golf It! is Scotland's most exciting family entertainment and golf destination.

On the banks of Hogganfield Loch, Golf It! offers a world of great value activities for all ages and abilities.

Golf It! has been designed with families (20) **in mind**. It's not just a place to perfect your swing, it's a place for the whole family to play together, stay active and (21) **make** memories. (22) **Even if** you've never picked up a golf club before, you can come down, smash some balls and have an amazing family day out!

**Tạm dịch:**

*Golf It! là điểm đến chơi gôn và giải trí gia đình thú vị nhất ở Scotland.*

*Trên bờ hồ Hogganfield, Golf It! cung cấp một thế giới các hoạt động có giá trị lớn cho mọi lứa tuổi và khả năng.*

*Golf It! đã được thiết kế (20) dành cho gia đình. Đây không chỉ là nơi để bạn hoàn thiện cú đánh của mình mà còn là nơi để cả gia đình cùng nhau chơi, vận động và (21) tạo nên những kỷ niệm. (22) Ngay cả khi bạn chưa bao giờ cầm gậy chơi gôn trước đây, bạn vẫn có thể xuống, đập vài quả bóng và có một ngày đi chơi tuyệt vời cùng gia đình!*

**23. D**

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. with: với

B. into: vào trong

C. up: lên

D. to: tới

Cụm từ "link to": kết nối với

Link cameras **to** the Digital Video Recorder (DVR).

*(Liên kết máy ảnh với Đầu ghi video kỹ thuật số (DVR).)*

Chọn D

**24. A**

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

Trước danh từ xác định "monitor" (màn hình) cần dùng mạo từ "the"

Connect the DVR to **the** monitor and power source.

*(Kết nối DVR với màn hình và nguồn điện.)*

Chọn A

**25. C**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

A. regular (adj): thường xuyên

B. regulate (v): điều tiết

C. regularly (adv): thường xuyên

D. irregular (adj): không thường xuyên

Bổ nghĩa cho động từ “check” (kiểm tra) cần một trạng từ.

**Regularly** check and update the system for optimal performance.

(*Thường xuyên kiểm tra và cập nhật hệ thống để đạt hiệu suất tối ưu.*)

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh:**

Operating a CCTV System: A Beginner's Guide

Mounting: Securely install cameras at strategic points.

Connection: Link cameras (23) to the Digital Video Recorder (DVR).

Setup: Connect the DVR to (24) **the** monitor and power source.

Configuration: Use the DVR menu to set your recording preferences.

Maintenance: (25) **Regularly** check and update the system for optimal performance.

**Tạm dịch:**

*Vận hành hệ thống camera quan sát: Hướng dẫn cho người mới bắt đầu*

*Lắp đặt: Lắp đặt camera an toàn tại các điểm chiến lược.*

*Kết nối: Liên kết camera (23) với Đầu ghi video kỹ thuật số (DVR).*

*Cài đặt: Kết nối DVR với (24) màn hình và nguồn điện.*

*Cấu hình: Sử dụng menu DVR để đặt tùy chọn ghi của bạn.*

*Bảo trì: (25) Thường xuyên kiểm tra, cập nhật hệ thống để hệ thống hoạt động tối ưu.*

**26. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cụm từ “It goes without saying that”: một điều quá hiển nhiên rằng

**It goes without saying that** family plays a vital role in shaping a teen’s behavior and grooming his/her personality.

(*Một điều quá hiển nhiên rằng gia đình đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành hành vi và rèn luyện nhân cách của thanh thiếu niên.*)

Chọn B

**27. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. only when are they facing (sai đảo ngữ)

B. which they are facing

(*mà họ đang phải đối mặt*)

C. only when they are facing

(chỉ khi họ đối mặt)

D. to face

(đối mặt)

However, teens become violent or show signs of juvenile delinquency **only when they are facing** disturbance at home

(Tuy nhiên, thanh thiếu niên trở nên bạo lực hoặc có dấu hiệu phạm pháp vị thành niên chỉ khi các em gặp phải sự xáo trộn ở nhà.)

Chọn C

### 28. D

**Kiến thức:** Dạng động từ

**Giải thích:**

Trước danh từ “families” (gia đình) cần các dạng động từ ở dạng V3/ed đóng vai trò là tính từ mô tả.

**Broken or disturbed families** with bad relations can cause teens to go astray and become violent.

(Gia đình tan vỡ hoặc xáo trộn, quan hệ không tốt có thể khiến thanh thiếu niên lạc lối và trở nên bạo lực.)

Chọn D

### 29. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Frequent lack of conversations

(Thường xuyên thiếu các cuộc trò chuyện)

B. A lack of conversations frequent (tính từ “frequent” phải đứng trước danh từ “conversations”)

(Thường xuyên thiếu các cuộc trò chuyện)

C. Lacking frequently in conversations

(Thiếu thường xuyên trong các cuộc trò chuyện)

D. Conversation lack frequently

(Các cuộc trò chuyện thiếu một cách thường xuyên)

Trước động từ “can lead” cần một cụm danh từ đóng vai trò chủ ngữ.

**Frequent lack of conversations** in the family can lead children to find solace other than homes.

(Việc thường xuyên thiếu những cuộc trò chuyện trong gia đình có thể khiến trẻ tìm đến nơi an ủi khác ngoài mái ấm gia đình.)

Chọn A

### 30. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. Once they feel

(Một khi họ cảm thấy)

B. Whether they feel  
(*Liệu họ có cảm thấy*)

C. They feel  
(*Họ cảm thấy*)

D. That they feel  
(*Việc họ cảm thấy*)

**Once they feel** they're losing their individuality, they tend to do things they shouldn't do to boost their self-confidence.

(*Một khi họ cảm thấy mình đang đánh mất cá tính riêng, họ có xu hướng làm những việc không nên làm để tăng cường sự tự tin.*)

Chọn A

### 31. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. looking cool: trông thật ngầu

B. that they look cool: rằng họ trông thật ngầu

C. so that they looked: để họ trông

D. to look cool: để trông ngầu

They shoplift and consume drugs **to look cool** in the eyes of their peers.

(*Họ trộm cắp và tiêu thụ ma túy để trông ngầu hơn trong mắt bạn bè đồng trang lứa.*)

Chọn D

**Bài hoàn chỉnh:**

A teen adopts moral and ethical values from his parents and other family members. (26) **It goes without saying that** family plays a vital role in shaping a teen's behavior and grooming his/her personality. However, teens become violent or show signs of juvenile delinquency (27) **only when they are facing** disturbance at home. (28) **Broken or disturbed families** with bad relations can cause teens to go astray and become violent. Single parents are often busy working; therefore, they're not able to spend quality time with their children. This causes teens to seek attention from others, especially their peers.

(29) **Frequent lack of conversations** in the family can lead children to find solace other than homes. When they are not having any communication with their parents or family members at home, they may lose unity, trust, and understanding, which can eventually lower their self-esteem or self-confidence. (30) **Once they feel** they're losing their individuality, they tend to do things they shouldn't do to boost their self-confidence. They blindly follow their peers and adopt their unhealthy lifestyles. They shoplift and consume drugs (31) **to look cool** in the eyes of their peers.

**Tạm dịch:**

Một thiếu niên tiếp nhận các giá trị luân lý và đạo đức từ cha mẹ và các thành viên khác trong gia đình. (26) Một điều hiển nhiên rằng gia đình đóng một vai trò quan trọng trong việc hình thành hành vi và rèn luyện nhân cách của thanh thiếu niên. Tuy nhiên, thanh thiếu niên chỉ trở nên bạo lực hoặc có dấu hiệu phạm pháp vị thành niên (27) khi các em gặp phải sự xáo trộn ở nhà. (28) Gia đình tan vỡ hoặc xáo trộn, quan hệ không tốt có thể khiến thanh thiếu niên lạc lối và trở nên bạo lực. Cha mẹ đơn thân thường bận rộn làm việc; do đó, họ không thể dành thời gian chất lượng cho con cái. Điều này khiến thanh thiếu niên tìm kiếm sự chú ý từ người khác, đặc biệt là các bạn cùng lứa.

(29) Việc thường xuyên thiếu những cuộc trò chuyện trong gia đình có thể khiến trẻ tìm đến nơi an ủi khác ngoài mái ấm gia đình. Khi không giao tiếp với cha mẹ hoặc các thành viên trong gia đình ở nhà, chúng có thể mất đi sự đoàn kết, tin tưởng và hiểu biết, điều này cuối cùng có thể làm giảm lòng tự trọng hoặc sự tự tin của chúng. (30) Một khi họ cảm thấy mất đi cá tính riêng, họ có xu hướng làm những việc không nên làm để tăng cường sự tự tin. Họ mù quáng đi theo bạn bè và áp dụng lối sống không lành mạnh. Họ trộm cắp và tiêu thụ ma túy (31) để trông ngầu hơn trong mắt bạn bè đồng trang lứa.

### 32. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Tại sao Jordan nghĩ anh ấy đã trở thành một người tự tin?

- A. Anh ấy là đứa con duy nhất trong nhà.
- B. Anh ấy đã nhận được rất nhiều tình cảm.
- C. Anh ấy đã học hỏi từ nhiều ý tưởng và quan điểm khác nhau.
- D. Sống với gia đình anh ấy rất thoải mái.

**Thông tin:** I felt loved by not two but four people who truly cared about me, which made me grow into a very self-confident man.

(Tôi cảm thấy được yêu thương bởi không phải hai mà là bốn người thực sự quan tâm đến tôi, điều đó khiến tôi trở thành một người đàn ông rất tự tin.)

Chọn B

### 33. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Jordan nghĩ rằng \_\_\_\_\_.

- A. anh ấy có đủ sự riêng tư và thời gian ở một mình khi còn nhỏ
- B. quan điểm của ông bà anh quá khắt khe
- C. bố mẹ anh ấy nghiêm khắc hơn vì ảnh hưởng của ông bà anh ấy
- D. Sẽ tốt hơn nếu lớn lên trong một gia đình bình thường

**Thông tin:** I also missed a little more flexibility since my grandparents' stricter views were an influence on my parents.

(Tôi cũng bỏ lỡ cơ hội linh hoạt hơn một chút vì quan điểm khắt khe của ông bà tôi đã ảnh hưởng đến bố mẹ tôi.)

Chọn B

### 34. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ nào sau đây có thể thay thế từ “unparalleled”?

- A. không thể giải thích được
- B. không thể
- C. tuyệt vời
- D. giàu trí tưởng tượng

**Thông tin:** The comfort of having a large, close-knit family was unparalleled.

(Cảm giác thoải mái khi có một gia đình đông con và gần bó là điều không gì sánh bằng)

“unparalleled” (không gì sánh bằng) = wonderful (tuyệt vời)

Chọn C

### 35. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ 'frustration' gần nghĩa nhất với

- A. khó chịu
- B. thay đổi
- C. tiếng ồn
- D. thách thức

frustration = annoyance (n): sự phiền, khó chịu

**Thông tin:** But despite these occasional frustrations, the warmth and support of a multi-generational home, filled with laughter, debates, and shared meals, enriched my life in ways I wouldn't trade for anything.

(Nhưng bất chấp những nỗi thất vọng thường xuyên này, sự ấm áp và hỗ trợ của một ngôi nhà nhiều thế hệ, tràn ngập tiếng cười, những cuộc tranh luận và những bữa ăn chung, đã làm phong phú cuộc sống của tôi theo cách mà tôi sẽ không đánh đổi bất cứ thứ gì.)

Chọn A

### 36. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Trải nghiệm chính của Leah khi lớn lên trong một gia đình đơn thân là gì?

- A. Cha cô ấy dành cho cô ấy rất nhiều tình cảm.
- B. Cha cô ấy dành rất ít thời gian cho cô ấy.



C. Cô bị trêu chọc vì không có mẹ.

D. Cô ấy không có thời gian để chơi.

**Thông tin:** The other problem was that he had to work long hours to provide for me, so he couldn't come along to school events like sports day and nativity plays. He was often too tired to spend time with me at home.

(Vấn đề còn lại là ông ấy phải làm việc nhiều giờ để chu cấp cho tôi nên ông ấy không thể tham gia các sự kiện của trường như ngày hội thể thao và các vở kịch Chúa giáng sinh. Ông ấy thường quá mệt mỏi để dành thời gian ở nhà với tôi.)

Chọn B

### 37. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Leah đã thay đổi như thế nào theo thời gian?

A. Cô ấy đã trở nên quý trọng bố mình hơn

B. Cô ấy đã trở nên thoải mái hơn khi ở một mình.

C. Cô ấy đã bớt giận mẹ hơn.

D. Cô ấy đã trở nên có trách nhiệm hơn.

**Thông tin:** However, as I got older, I realised how hard he worked to keep me in a comfortable life, and he inspired me always to try my hardest, too.

(Tuy nhiên, khi lớn lên, tôi nhận ra ông đã làm việc chăm chỉ như thế nào để giúp tôi có một cuộc sống thoải mái và ông cũng luôn động viên tôi cố gắng hết sức.)

Chọn A

**Tạm dịch:**

Jordan

Sống trong một đại gia đình với cả cha mẹ và ông bà tôi là một bản giao hưởng buồn vui lẫn lộn của tình yêu và truyền thống. Cảm giác thoải mái khi có một gia đình đông con và gần bó là điều không gì có thể sánh bằng. Tôi cảm thấy được yêu thương bởi không phải hai mà là bốn người thực sự quan tâm đến tôi, điều đó khiến tôi trở thành một người đàn ông rất tự tin. Tôi cũng học cách chấp nhận và đánh giá cao những ý tưởng, quan điểm của hai thế hệ khác nhau trước tôi. Tất nhiên, có những lúc tôi muốn có thêm chút riêng tư và thời gian ở một mình. Tôi cũng bỏ lỡ cơ hội linh hoạt hơn một chút vì quan điểm khắt khe của ông bà tôi đã ảnh hưởng đến bố mẹ tôi. Nhưng bất chấp những nỗi thất vọng thường xuyên này, sự ấm áp và hỗ trợ của một ngôi nhà nhiều thế hệ, tràn ngập tiếng cười, những cuộc tranh luận và những bữa ăn chung, đã làm phong phú cuộc sống của tôi theo cách mà tôi sẽ không đánh đổi bất cứ thứ gì.

Leah

Bố mẹ tôi ly hôn khi tôi còn nhỏ, mẹ tôi bỏ đi nên tôi lớn lên chỉ có bố. Điều đó không có gì bất thường cho đến khi tôi bắt đầu đi học và nhận ra rằng hầu hết những đứa trẻ khác đều có mẹ. Sau đó tôi bắt đầu tự hỏi

tại sao tôi không có nó. Tôi cảm thấy không mong muốn và ghen tị với những đứa trẻ khác có được điều đó. Tôi giận mẹ tôi vì đã bỏ đi và bỏ tôi đã không giữ bà lại. Vấn đề còn lại là ông ấy phải làm việc nhiều giờ để chu cấp cho tôi nên ông ấy không thể tham gia các sự kiện của trường như ngày hội thể thao và các vở kịch Chúa giáng sinh. Ông ấy thường quá mệt mỏi để dành thời gian ở nhà với tôi. Tôi không thể nhớ chúng tôi đã từng chơi đùa, làm bài tập về nhà hay chuẩn bị bữa ăn cùng nhau. Từ khi còn nhỏ, tôi đã phải làm những việc mà bạn bè tôi chưa bao giờ phải làm, như chuẩn bị bữa ăn và đi chợ, nên chắc chắn tôi đã học được cách tự lập. Nhưng đồng thời tôi cũng cô đơn và tức giận. Tuy nhiên, khi lớn lên, tôi nhận ra ông đã làm việc chăm chỉ như thế nào để giúp tôi có một cuộc sống thoải mái và anh cũng luôn động viên tôi cố gắng hết sức.

### 38. B

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

**a.** Buying local food also supports your community's economy and ensures you get the freshest produce possible.

(Mua thực phẩm địa phương cũng hỗ trợ nền kinh tế cộng đồng của bạn và đảm bảo bạn có được sản phẩm tươi ngon nhất có thể.)

**b.** Supporting local produce can help reduce carbon emissions in several ways.

(Hỗ trợ sản phẩm địa phương có thể giúp giảm lượng khí thải carbon theo nhiều cách.)

**c.** In other words, choosing local produce is meaningful and impactful to your community and environment.

(Nói cách khác, việc lựa chọn sản phẩm địa phương có ý nghĩa và tác động đến cộng đồng và môi trường của bạn.)

**d.** This translates to fewer trucks and less fuel used to deliver your food, resulting in lower carbon emissions.

(Điều này có nghĩa là sẽ có ít xe tải hơn và ít nhiên liệu hơn được sử dụng để giao thực phẩm cho bạn, dẫn đến lượng khí thải carbon thấp hơn.)

**e.** Firstly, buying food grown closer to home means it requires less transportation.

(Thứ nhất, mua thực phẩm được trồng gần nhà hơn có nghĩa là cần ít vận chuyển hơn.)

**Bài hoàn chỉnh:**

(b) Supporting local produce can help reduce carbon emissions in several ways. (e) Firstly, buying food grown closer to home means it requires less transportation. (d) This translates to fewer trucks and less fuel used to deliver your food, resulting in lower carbon emissions. (a) Buying local food also supports your community's economy and ensures you get the freshest produce possible. (c) In other words, choosing local produce is meaningful and impactful to your community and environment.

**Tạm dịch:**

Hỗ trợ sản phẩm địa phương có thể giúp giảm lượng khí thải carbon theo nhiều cách. Thứ nhất, mua thực phẩm được trồng gần nhà hơn có nghĩa là cần ít vận chuyển hơn. Điều này có nghĩa là sẽ có ít xe tải hơn và ít nhiên liệu hơn được sử dụng để giao thực phẩm cho bạn, dẫn đến lượng khí thải carbon thấp hơn. Mua thực

phẩm địa phương cũng hỗ trợ nền kinh tế cộng đồng của bạn và đảm bảo bạn có được sản phẩm tươi ngon nhất có thể. Nói cách khác, việc lựa chọn sản phẩm địa phương có ý nghĩa và tác động đến cộng đồng và môi trường của bạn.

Chọn B

### 39. B

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

**a.** You just have to pay an expensive amount of over \$200,000 for a modern spacesuit and a place on a manned journey beyond our atmosphere.

*(Bạn chỉ cần trả một số tiền đắt đỏ hơn 200.000 USD cho một bộ đồ vũ trụ hiện đại và một địa điểm trong chuyến hành trình có người lái ra vượt khỏi bầu khí quyển của chúng ta.)*

**b.** You can experience what weightlessness is, gaze at the beautiful scenery, including a look down to the Earth.

*(Bạn có thể trải nghiệm cảm giác không trọng lượng là gì, ngắm nhìn khung cảnh tuyệt đẹp, bao gồm cả việc nhìn xuống Trái đất.)*

**c.** While our flights are not ready for your immediate take-off, you can save a place by depositing \$20,000.

And of course the journey will be perfect if you can make it together with the members of your family.

*(Mặc dù các chuyến bay của chúng tôi chưa sẵn sàng để bạn cất cánh ngay nhưng bạn có thể giữ một chỗ bằng cách đặt cọc 20.000 USD. Và tất nhiên chuyến hành trình sẽ trở nên hoàn hảo nếu bạn có thể thực hiện nó cùng với các thành viên trong gia đình mình.)*

**d.** However, the time in the real outer space is limited. Most of the time you will stay at the space station and experience the life of an astronaut.

*(Tuy nhiên, thời gian ở ngoài không gian thực sự là có hạn. Phần lớn thời gian bạn sẽ ở lại trạm vũ trụ và trải nghiệm cuộc sống của một phi hành gia.)*

**e.** If you wish to have a journey in the outer space, do not hesitate to book for one.

*(Nếu bạn mong muốn có một chuyến du hành ngoài vũ trụ, đừng ngần ngại đặt chỗ ngay.)*

**Bài hoàn chỉnh:**

(e) If you wish to have a journey in the outer space, do not hesitate to book for one. (c) While our flights are not ready for your immediate take-off, you can save a place by depositing \$20,000. And of course the journey will be perfect if you can make it together with the members of your family. (a) You just have to pay an expensive amount of over \$200,000 for a modern spacesuit and a place on a manned journey beyond our atmosphere. (b) You can experience what weightlessness is, gaze at the beautiful scenery, including a look down to the Earth. (d) However, the time in the real outer space is limited. Most of the time you will stay at the space station and experience the life of an astronaut.

**Tạm dịch:**

Nếu bạn mong muốn có một chuyến du hành ngoài vũ trụ, đừng ngần ngại đặt chỗ ngay. Mặc dù các chuyến bay của chúng tôi chưa sẵn sàng để bạn cất cánh ngay nhưng bạn có thể giữ một chỗ bằng cách đặt cọc 20.000 USD. Và tất nhiên chuyến hành trình sẽ trở nên hoàn hảo nếu bạn có thể thực hiện nó cùng với các thành viên trong gia đình mình. Bạn chỉ cần trả một số tiền đặt cọc hơn 200.000 USD cho một bộ đồ vũ trụ hiện đại và một địa điểm trong chuyến hành trình có người lái ra ngoài bầu khí quyển của chúng ta. Bạn có thể trải nghiệm cảm giác không trọng lượng là gì, ngắm nhìn khung cảnh tuyệt đẹp, bao gồm cả việc nhìn xuống Trái đất. Tuy nhiên, thời gian ở ngoài không gian thực sự là có hạn. Phần lớn thời gian bạn sẽ ở lại trạm vũ trụ và trải nghiệm cuộc sống của một phi hành gia.

Chọn B

#### 40. B

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự câu

**Giải thích:**

a. Consequently, my mood soured even more as the minutes ticked by.

(Do đó, tâm trạng của tôi càng trở nên tồi tệ hơn khi từng phút trôi qua.)

b. One of the most annoying situations I experienced was when I was stuck in traffic for hours.

(Một trong những tình huống khó chịu nhất mà tôi trải qua là khi tôi bị kẹt xe hàng giờ đồng hồ.)

c. Additionally, the air conditioning in my car stopped working, which only added to my frustration.

(Ngoài ra, điều hòa trong xe của tôi ngừng hoạt động, điều này chỉ làm tôi thêm bực bội.)

d. Moreover, every radio station seemed to play the same five songs on repeat.

(Hơn nữa, dường như mọi đài phát thanh đều phát lặp lại năm bài hát giống nhau.)

e. Though the situation was highly irritating, it taught me the value of patience and preparedness for unexpected delays.

(Mặc dù tình huống này vô cùng khó chịu nhưng nó dạy tôi giá trị của sự kiên nhẫn và sự chuẩn bị cho những sự chậm trễ bất ngờ.)

f. Firstly, the delay made me late for an important meeting.

(Thứ nhất, sự chậm trễ đã khiến tôi bị trễ một cuộc họp quan trọng.)

g. Despite this, I tried to remain calm and use the time to catch up on some audiobooks.

(Mặc dù vậy, tôi cố gắng giữ bình tĩnh và tận dụng thời gian để nghe một số sách nói.)

**Bài hoàn chỉnh:**

(b) One of the most annoying situations I experienced was when I was stuck in traffic for hours. (f) Firstly, the delay made me late for an important meeting. (c) Additionally, the air conditioning in my car stopped working, which only added to my frustration. (d) Moreover, every radio station seemed to play the same five songs on repeat. (a) Consequently, my mood soured even more as the minutes ticked by. (g) Despite this, I tried to remain calm and use the time to catch up on some audiobooks. (e) Though the situation was highly irritating, it taught me the value of patience and preparedness for unexpected delays.

**Tạm dịch:**

Một trong những tình huống khó chịu nhất mà tôi trải qua là khi tôi bị kẹt xe hàng giờ đồng hồ. Thứ nhất, sự chậm trễ đã khiến tôi bị trễ một cuộc họp quan trọng. Ngoài ra, điều hòa trong xe của tôi ngừng hoạt động, điều này chỉ làm tôi thêm bức bối. Hơn nữa, dường như mọi đài phát thanh đều phát lặp lại năm bài hát giống nhau. Do đó, tâm trạng của tôi càng trở nên tồi tệ hơn khi từng phút trôi qua. Mặc dù vậy, tôi cố gắng giữ bình tĩnh và tận dụng thời gian để nghe một số sách nói. Mặc dù tình huống này vô cùng khó chịu nhưng nó dạy tôi giá trị của sự kiên nhẫn và sự chuẩn bị cho những sự chậm trễ bất ngờ.

Chọn B